



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**

**VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY**

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

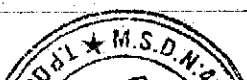
# **BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG TY MẸ**

**Quý I Năm 2016**

Tel ☎ : 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: [hpp\\_vssh@evn.com.vn](mailto:hpp_vssh@evn.com.vn)

Website: [www.vshpc.evn.com.vn](http://www.vshpc.evn.com.vn)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2 020 276 113 616</b>	<b>2 016 339 550 324</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>956 097 070 627</b>	<b>1 153 210 545 818</b>
1. Tiền	111		20 056 570 627	5 968 772 207
2. Các khoản tương đương tiền	112		936 040 500 000	1 147 241 773 611
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>83 500 000 000</b>	<b>33 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83 500 000 000	33 500 000 000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>606 937 746 445</b>	<b>440 403 179 322</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115 928 213 086	113 154 195 908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		469 465 297 946	313 111 745 835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21 544 235 413	14 137 237 579
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>369 586 539 274</b>	<b>367 935 550 653</b>
1. Hàng tồn kho	141		369 586 539 274	367 935 550 653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 154 757 270</b>	<b>21 290 274 531</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			24 866 666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4 154 757 270	21 265 407 865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>3 101 704 901 890</b>	<b>3 038 374 164 129</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>797 226 160 533</b>	<b>812 042 832 697</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		797 226 160 533	812 042 832 697
- Nguyên giá		222		3 018 895 799 621	3 013 577 229 361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(2 221 669 639 088)	(2 201 534 396 664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227			
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>2 275 997 476 139</b>	<b>2 189 617 954 481</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		2 275 997 476 139	2 189 617 954 481
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>10 812 957 192</b>	<b>14 812 957 192</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		1 000 000 000	5 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		9 812 957 192	9 812 957 192
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>17 668 308 026</b>	<b>21 900 419 759</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		5 033 519 388	9 261 457 914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		1 991 422 377	1 991 422 377

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 643 366 261	10 647 539 468
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5 121 981 015 506</b>	<b>5 054 713 714 453</b>

	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN					
	1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>2 264 417 390 159</b>	<b>2 259 897 665 223</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>326 248 730 861</b>	<b>485 352 253 029</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		195 980 006 649	200 197 908 374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		9 724 163 297	15 391 582 306
4. Phải trả người lao động		314		4 016 987 036	3 587 481 596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		24 144 658	352 995 566
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		3 574 833 678	2 419 338 798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		105 496 100 499	250 800 909 611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		7 432 495 044	12 602 036 778
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>1 938 168 659 298</b>	<b>1 774 545 412 194</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		1 938 168 659 298	1 774 545 412 194
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập ho <input type="checkbox"/> lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>2 857 563 625 347</b>	<b>2 794 816 049 230</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>2 857 402 294 932</b>	<b>2 794 603 616 138</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 332 468 038	6 332 468 038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294 414 000 000	294 414 000 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27 661 280 000	27 661 280 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		466 582 086 894	403 783 408 100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		401 683 408 100	157 144 346 960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64 898 678 794	246 639 061 140
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>161 330 415</b>	<b>212 433 092</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí để hình thành tài sản	432		161 330 415	212 433 092
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5 121 981 015 506</b>	<b>5 054 713 714 453</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*

*Phan Thị Thanh Thủy*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

*Thuỳnh Hồng Hà*



GIÁM ĐỐC  
*[Signature]*  
*Nguyễn Văn Thanh*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105 389 284 623	126 556 582 242	105 389 284 623	126 556 582 242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		105 389 284 623	126 556 582 242	105 389 284 623	126 556 582 242
4. Giá vốn hàng bán	11		37 732 056 513	38 347 645 263	37 732 056 513	38 347 645 263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		67 657 228 110	88 208 936 979	67 657 228 110	88 208 936 979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10 882 808 064	2 637 328 950	10 882 808 064	2 637 328 950
7. Chi phí tài chính	22		4 679 355 794	1 889 758 784	4 679 355 794	1 889 758 784
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		714 036 905	342 763 559	714 036 905	342 763 559
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 961 301 586	4 519 830 775	4 961 301 586	4 519 830 775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		68 899 378 794	84 436 676 370	68 899 378 794	84 436 676 370
11. Thu nhập khác	31			41 818 181		41 818 181
12. Chi phí khác	32		700 000	18 262 000	700 000	18 262 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(700 000)	23 556 181	(700 000)	23 556 181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		68 898 678 794	84 460 232 551	68 898 678 794	84 460 232 551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4 000 000 000	4 000 000 000	4 000 000 000	4 000 000 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY NÀY		LỰY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64 898 678 794	80 460 232 551	64 898 678 794	80 460 232 551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 20... tháng 04... năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



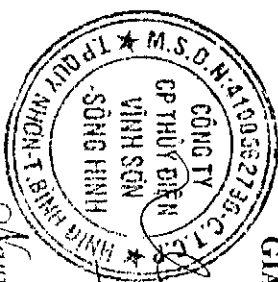
Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Hòa

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thanh



**BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*Quý I năm 2016*

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>68 898 678 794</i>	<i>84 460 232 551</i>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ v BDSĐT	02		20 084 139 747	19 425 806 907
- Các khoản dự phòng	03			
- <input type="checkbox"/> lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7 354 296 134)	(2 294 565 391)
- <input type="checkbox"/> lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí <input type="checkbox"/> vay	06		714 036 905	342 763 559
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82 342 559 312	101 934 237 626
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		218 558 994 215	49 757 455 969
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1 646 815 414)	(12 963 266)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể <input type="checkbox"/> vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 247 992 534 712)	124 907 374 249
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4 252 805 192	36 570 667
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền <input type="checkbox"/> vay <input type="checkbox"/> trả	14		(1 067 032 471)	(799 900 479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp <input type="checkbox"/> nộp	15		(7 673 041 015)	(17 236 268 389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18 065 457	(159 500 000 000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6 636 522 748)	(162 403 561 064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(959 843 522 184)	(63 317 054 687)

**CHỈ TIÊU**

1	2	3	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5

**II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 407 297)	(17 808 369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		982 241 773 611	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		4 000 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 069 824 433	2 637 328 950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		944 306 190 747	2 619 520 581

**III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(181 576 143 754)	(14 410 928 519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181 576 143 754)	(14 410 928 519)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(197 113 475 191)	(75 108 462 625)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 153 210 545 818	803 952 943 950
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		956 097 070 627	728 844 481 325

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*

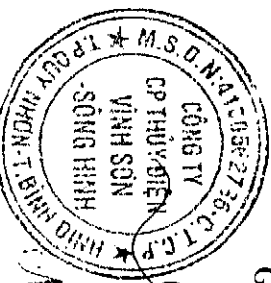
KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

GIÁM ĐỐC

*[Signature]*

Lập ngày 20... tháng 04... năm 2016.



*[Signature]*  
Nguyễn Văn Chuẩn

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn -  
Sông Hồng  
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn -  
Tỉnh Bình Định

## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MỄ  
Quý I năm 2016

Mẫu số B/92a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Cơ cấu chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Tổng Cty Dầu tu và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC - chiếm 24% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 45,50% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Dầu tu xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Dầu tu xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

  - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu đó dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày:...../...../.....; kết thúc vào ngày ....../...../.....): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành quyết định đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh:
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc
- c) Các khoản cho vay.: Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết.: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận âm Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư và Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:
  - + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;
  - + Các chi phí trả trước dài hạn khác.Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Cuối kỳ				Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng	
- Tiền mặt									
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn									
- Tiền đang chuyển									
<b>Cộng</b>					<b>20.056.570.627</b>		<b>5.968.772.207</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ				Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu:									
- Các khoản đầu tư khác:									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngân hạn		1.019.540.500.000	1.019.540.500.000	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.019.540.500.000	1.019.540.500.000	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	1.180.741.773.611	

- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm				
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con			1 000 000 000		1 000 000 000	5 000 000 000		5 000 000 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			9 812 957 192		9 812 957 192	9 812 957 192		9 812 957 192	
- Đầu tư vào đơn vị khác;									

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>									
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn									
- Các khoản phải thu khách hàng khác									
b) Phải thu của khách hàng dài hạn									
- Các khoản phải thu khách hàng khác									
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan									
<b>4. Phải thu khác</b>									
a) Ngắn hạn									
- Phải thu về cổ phần hoá;									
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									
- Ký cược, ký quỹ;									
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác:									
<b>Cộng</b>									
b) Dài hạn									
- Phải thu về cổ phần hoá;									

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									
- Kỳ cược, kỳ quỹ;									
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.									
<b>Cộng</b>									
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		<b>21 544 235 413</b>		<b>14 137 237 579</b>					
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>						
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị					
a) Tiền;									
b) Hàng tồn kho;									
c) TSCĐ;									
d) Tài sản khác;									
<b>Tổng cộng</b>									
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>						
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ			
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;									

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	369 292 827 085		367 641 838 464	
- Công cụ, dụng cụ:				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	293 712 189		293 712 189	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dự đang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở đang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở đang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm:				
- XD/CB:			2.275.973.331.481	2.189.617.954.481
- Sửa chữa:			24.144.658	

9. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.055.104.871.533	922.254.817.485	27.444.363.012	8.773.177.331		3.013.577.229.361
- Mua từ đầu năm	691.940.000					691.940.000
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tăng khác	1.105.729.091	2.428.020.000	1.092.881.169			4.626.630.260
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.056.902.540.624	924.682.837.485	28.537.244.181	8.773.177.331		3.018.895.799.621
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.320.554.945.898	853.644.037.225	24.492.631.087	2.842.782.454		2.201.534.396.664
- Khấu hao từ đầu năm	17.046.896.236		239.160.663	122.002.515		17.408.059.414
- Tăng khác		2.676.080.333	39.690.909	11.411.768		2.727.183.010
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.337.601.842.134	856.320.117.558	24.771.482.659	2.976.196.737		2.221.669.639.088
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	734.549.925.635	68.610.780.260	2.951.731.925	5.930.394.877		812.042.832.697
- Tại ngày cuối kỳ	719.300.698.490	68.362.719.927	3.765.761.522	5.796.980.594		797.226.160.533
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						



- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Bảng, giám tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tang khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tang khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:								

11. Bảng, giám tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuế tài chính từ đầu năm					
- Tặng khác					
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao từ đầu năm					
- Tặng khác					
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

	Khoản mục			
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	Số đầu năm	L.K tăng từ đầu năm	L.K giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hàng			24 866 666
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			24 866 666
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể);			
b) Dài hạn		5 033 519 388	9 261 457 914
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể);		5 033 519 388	9 266 324 580

Công(a+b)		5 033 519 388	9 286 324 580
14. Tài sản khác			
a. Ngân hạn			
b. Dài hạn			
Cộng			
15. Vay và nợ thuế tài chính			
	Cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Đầu năm
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	105 496 100 499		250 800 909 611
b) Vay dài hạn	1 938 168 659 298		1 774 545 412 194
Từ 1 năm đến 5 năm			
Từ 5 năm	1 938 168 659 298		1 774 545 412 194
Tổng cộng (a+b)	2 043 664 759 797		2 025 346 321 805
c) Các khoản nợ thuế tài chính			
	Năm nay		Năm trước
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống			
Từ 1 năm đến 5 năm			
Từ 5 năm			
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	
Khoản mục		Gốc	Lãi
- Vay:			
- Nợ thuế tài chính:			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán					
a) Các khoản phải trả người bán					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	271 410 581 706		31 538 540 938	285 608 656 997	
	256 018 999 401		9 932 747 150	275 884 493 676	

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 673 041 015	7 673 041 015	4 000 000 000	
- Thuế thu nhập cá nhân	730 555 694	730 555 694	39 490 000	
- Thuế tài nguyên	3 453 635 596	9 146 651 935	2 875 431 204	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		4 276 166	167 936 717	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		516 918 978		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3 534 350 000	3 534 350 000	2 641 305 400	
b) Phải thu	277 284 407 265		280 039 250 970	
- Thuế GTGT	277 284 407 265		280 039 250 970	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNĐN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>				
a) Ngân hàng		Cuối kỳ	Bầu năm	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:		24 144 658	352 995 566	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán:				
- Các khoản trích trước khác:		24 144 658	352 995 566	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngân hàng				
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		3 574 833 678	2 419 338 798	
- Kinh phí công đoàn:				
- Bảo hiểm xã hội:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				

- Phải trả về cổ phần hoá:							
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn:							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:							
b) Dài hạn							
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>						<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn							
- Doanh thu nhận trước:							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước:							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện):							
						1 340 000 000	8 064 570 386
<b>21. Trái phiếu phải hành</b>							
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)							
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá:							
- Loại phát hành có chiết khấu:							
- Loại phát hành có phụ trội:							
<b>Cộng</b>							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- g) **Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngân hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

- Dự phòng tái cơ cấu:

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

- Dự phòng tái cơ cấu:

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm tính được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm tính chịu Thuế

- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6



Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000	6 332 468 038				
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000	6 332 468 038				
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	294 414 000 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	294 414 000 000					
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi ủy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	294 414 000 000	294 414 000 000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27 661 280 000	27 661 280 000

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm này	Quý này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

L1 do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tới thiếu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0		

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu bán hàng:	105 389 284 623	126 556 582 242
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	105 389 284 623	126 556 582 242

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>105 389 284 623</b>	<b>126 556 582 242</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0		

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	37 732 056 513	38 347 645 263
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian Chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>37 732 056 513</b>	<b>38 347 645 263</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	6 615 964 207	1 668 088 799
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	1 453 860 226	969 240 151

- Lãi chênh lệch tỷ giá:	2.812.983.631	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
<b>Cộng</b>	<b>10.882.808.064</b>	<b>2.637.328.950</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay:	714.036.905	342.763.559
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	3.965.318.889	1.546.995.225
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và vốn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính:		
<b>Cộng</b>	<b>4.679.355.794</b>	<b>1.889.758.784</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:		41.818.181
<b>Cộng</b>		<b>41.818.181</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	700.000	18.262.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000</b>	<b>18.262.000</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.961.301.586	4.519.830.775
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	425 678 631	695 406 908
- Chi phí nhân công:	7 653 688 904	6 774 005 599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	20 084 139 747	19 425 806 907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	1 833 375 158	928 952 224
- Chi phí khác bằng tiền.	12 696 475 659	15 155 265 861
<b>Cộng</b>	<b>42 693 358 099</b>	<b>42 979 437 499</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4 000 000 000	4 000 000 000
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4 000 000 000</b>	<b>4 000 000 000</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

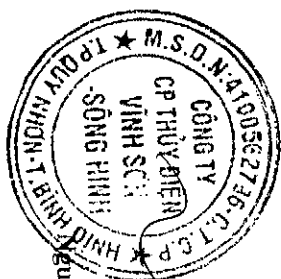


Phan Thi Thanh Thuy

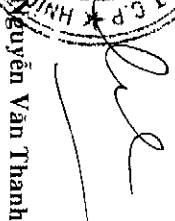
Kế toán trưởng



Huynh Cong Ha



Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

Lập ngày: 20 tháng 04 năm 2016